

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

BAN TỔ CHỨC

*

Số **411** -CV/BTCTU

Báo cáo tổng kết Nghị quyết số 39-NQ/TW,
ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày **07** tháng 7 năm 2021

Kính gửi: - Các Ban Đảng và Văn phòng Tỉnh ủy,
- Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh,
- Trường Chính trị tỉnh, Báo Lâm Đồng,
- Các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Sở Nội vụ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 596-CV/TU, ngày 06/7/2021 và Công văn số 1022-CV/BTCTW, ngày 28/6/2021, Công văn số 1095-CV/TW, ngày 02/7/2021 của Ban Tổ chức Trung ương về việc tổng kết Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Để có cơ sở tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy đánh giá chính xác, toàn diện, đúng tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW tại các địa phương, cơ quan, đơn vị, Ban Tổ chức Tỉnh ủy đề nghị: Các Ban Đảng và Văn phòng Tỉnh ủy, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh, Trường Chính trị tỉnh, Báo Lâm Đồng, các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Sở Nội vụ báo cáo theo đề cương (có đề cương, biểu mẫu gửi kèm).

Báo cáo tổng kết và các biểu mẫu gửi về Ban Tổ chức Tỉnh ủy bằng văn bản, file mềm (qua Phòng Tổ chức đảng - đảng viên, số điện thoại 02633.835960 và địa chỉ mail toantctu@gmail.com) **trước ngày 30/7/2021.**

Đề nghị các địa phương, cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện đảm bảo thời gian, tiến độ, chất lượng báo cáo. **Tổ**

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo),
- Các đ/c Lãnh đạo Ban,
- Phòng Tổ chức đảng - đảng viên,
- Lưu VPTU.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trọng Ánh Đông



**BAN
TỔ CHỨC**

ĐỀ CƯƠNG

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
(Kèm theo Công văn số 444-CV/BTCTU, ngày 07/7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

Khái quát chung về đặc điểm tình hình của địa phương, cơ quan, đơn vị

A. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

- Ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo; xây dựng chương trình, kế hoạch, hướng dẫn; tuyên truyền, phổ biến, quán triệt triển khai thực hiện Nghị quyết 39, Nghị quyết 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết.

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy

1. Một số kết quả cụ thể về sắp xếp tổ chức bộ máy (so sánh tăng, giảm tại thời điểm 20/6/2021 với thời điểm 30/4/2015)

1.1. Tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

1.1.1. Các cơ quan hành chính

- Cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy cấp tỉnh có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức; phòng và tương đương trực thuộc: có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức; trực thuộc cấp ủy cấp huyện có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức.

- Cơ quan chuyên trách của Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh: có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức; ban và tương đương trực thuộc: có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức; Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện: có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức.

1.1.2. Đơn vị sự nghiệp công lập

- Đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp ủy cấp tỉnh: có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức; trực thuộc cấp ủy cấp huyện: có ... tổ chức, tăng (giảm) ... tổ chức;

- Đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp.

1.2. Tổ chức bộ máy các cơ quan của Nhà nước ở địa phương

1.2.1. Về cơ quan hành chính (từ cấp huyện trở lên)

- Số lượng sở, ban, ngành và tương đương trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh: ... (tăng hoặc giảm); số lượng phòng và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương: ... (tăng hoặc giảm).

- Số lượng phòng và tương đương trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện: ... (tăng hoặc giảm).

1.2.2. Về đơn vị sự nghiệp:

- Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh: ... (tăng hoặc giảm); trực thuộc các sở: ... (tăng hoặc giảm); trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện: ... (tăng hoặc giảm).

- Số đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp; bao nhiêu đơn vị tự chủ 50%; bao nhiêu đơn vị tự chủ 100%.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

- Việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ ở địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Việc thành lập tổ chức mới đối với những trường hợp cá biệt thật sự cần thiết.

- Việc thực hiện phân loại cơ quan hành chính làm cơ sở xác định tổ chức, bộ máy phù hợp với yêu cầu quản lý và nâng cao chất lượng cung ứng các nhu cầu cơ bản, thiết yếu phục vụ nhân dân.

- Việc chuyển những nhiệm vụ mà cơ quan nhà nước không cần thiết trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả sang các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận.

- Việc rà soát, kiện toàn bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực ở địa phương.

- Việc hoàn thiện quy hoạch mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực; phân loại đơn vị sự nghiệp để thực hiện các hình thức chuyển đổi phù hợp; việc đẩy mạnh xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động theo hướng tiếp tục đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự. Công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Những nội dung khác liên quan (nếu có).

II. Về thực hiện tinh giản biên chế

1. Một số kết quả cụ thể về tinh giản biên chế (so sánh tăng, giảm tại thời điểm 30/6/2021 với thời điểm 30/4/2015)

1.1. Biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

Tổng số biên chế thực tế (*số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước*) có ... người; (tăng hoặc giảm) so với số thực tế tại thời điểm 30/4/2015 là ... người (*tỷ lệ* (tăng hoặc giảm) so với số biên chế được giao năm 2015 là ... người (*tỷ lệ ...%*)).

- Về cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Số lượng, ngạch bậc, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, độ tuổi, giới tính, dân tộc (*so sánh tại thời điểm 30/6/2021 với 30/4/2015*).

- Số lượng viên chức, người lao động làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp.

- Tình hình biến động về biên chế: Số công chức, viên chức được tuyển mới: ...; số người nghỉ hưu theo chế độ lao động: ...; số người nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế: ...

1.2. Biên chế các cơ quan của Nhà nước

1.2.1. Biên chế hành chính

Tổng số biên chế thực tế (số người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) có ... người; (tăng hoặc giảm) so với số biên chế được giao năm 2015 là ... người (tỷ lệ ...%); tổng số biên chế được giao năm 2021 là ... người, giảm so với biên chế được giao năm 2015 là ... người (tỷ lệ ...%).

- Về cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức: Số lượng, ngạch bậc, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, độ tuổi, giới tính, dân tộc (so sánh tại thời điểm 30/6/2021 với 30/4/2015).

1.2.2. Số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (hưởng lương từ ngân sách nhà nước) có: ... (tăng hoặc giảm) so với số biên chế đã được HĐND duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ năm 2015 là: ...; số biên chế viên chức được giao năm 2021 là ... người, giảm so với số được giao năm 2015 là ... người, (tỷ lệ ... %).

- Về cơ cấu đội ngũ viên chức theo: Chức danh nghề nghiệp, trình độ đào tạo, lý luận chính trị, độ tuổi, giới tính, dân tộc thiểu số.

- Số lượng biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập đã chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp.

1.2.3. Đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố (thời điểm 20/6/2021 với thời điểm 30/4/2015)

- Số cán bộ cấp xã có ... người, tăng (giảm) ... người (%).

- Số công chức cấp xã có ... người, tăng (giảm) ... người (%).

- Số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có ... người, tăng (giảm) ... người (%); số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có ... người, tăng (giảm) ... người (%).

1.2.4. Biến động về biên chế

- Số công chức, viên chức được tuyển mới (thời điểm 20/6/2021 với thời điểm 30/4/2015).

- Số người nghỉ hưu theo chế độ lao động (thời điểm 20/6/2021 với thời điểm 30/4/2015).

- Số người nghỉ theo chính sách tinh giản biên chế (thời điểm 20/6/2021 với thời điểm 30/4/2015).

2. Đánh giá việc thực hiện tinh giản biên chế

- Việc xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị từ 2015 - 2021 (trong 7 năm) và thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021.

- Việc quản lý biên chế các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị, nhất là đối

với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế.

- Việc tự cân đối, điều chỉnh trong tổng số biên chế hiện có khi phải thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới.

- Xây dựng, thực hiện đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức mới theo các quy định của Đảng và pháp luật của nhà nước.

- Việc thực hiện khoán và hỗ trợ kinh phí từ 2017 đến nay đối với các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp.

- Việc chuyển đổi số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và xã hội hóa, thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp.

3. Về nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế

- Về nguồn kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế.

- Việc thực hiện khoán kinh phí chi trả phụ cấp để khuyến khích giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách và tăng thu nhập của cán bộ, công chức cấp xã theo tinh thần Kết luận số 64-KL/TW, ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI.

III. Về xây dựng cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý biên chế

1. Về xây dựng cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Đánh giá việc cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo ngành, chức danh, nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; về cơ cấu theo giới tính, người dân tộc thiểu số.

- Việc thực hiện theo thẩm quyền về bổ nhiệm các chức danh, chức vụ công chức, viên chức theo hướng chú trọng phẩm chất, trình độ, năng lực.

- Việc thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh của cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc giải quyết chế độ, chính sách với đối với cán bộ chuyên trách cấp xã khi hết nhiệm kỳ mà không đủ điều kiện tái cử.

- Đánh giá rõ việc thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn và tổ dân phố theo Kết luận số 64- KL/TW, ngày 28/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI; xây dựng cơ chế quản lý người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố gắn với phát huy quyền làm chủ của nhân dân và đẩy mạnh hình thức tự quản tại cộng đồng dân cư.

2. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý biên chế

- Việc đổi mới phương thức công tác tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức (*bao gồm cả tuyển chọn lãnh đạo quản lý*); cơ chế đánh giá công chức, viên chức; cải tiến phương thức, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý.

- Việc thực hiện chính sách thu hút người có tài năng, các chuyên gia trong các

ngành, lĩnh vực vào làm việc tại các cơ quan của Đảng, Đoàn thể và các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính gắn với chế độ tiền thưởng để khuyến khích những người làm việc tốt, hiệu quả.

- Về nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gắn với tiêu chuẩn chức danh.

- Những nội dung khác liên quan (nếu có).

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Ưu điểm và nguyên nhân

1. Ưu điểm

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết
- Về rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.
- Về thực hiện tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế.
- Về cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý biên chế.

2. Nguyên nhân của ưu điểm

II. Hạn chế, bất cập và nguyên nhân

1. Hạn chế, bất cập

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.
- Về rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.
- Về thực hiện tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế.
- Về cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý biên chế.

- Những vấn đề, nội dung khác

2. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

III. Một số bài học kinh nghiệm

D. PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI

E. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề xuất về chủ trương hoặc các nội dung cụ thể để tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

ĐƠN VỊ...



BIỂU SỐ 1

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BIÊN CHẾ (NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
CƠ QUAN ĐẢNG, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 411 -CV/BTCTU, ngày 07 /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015	Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021	Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG (I+II+III)														
I	LÃNH ĐẠO TỈNH (chỉ tính đồng chí thường trực tỉnh ủy thuộc khối Đảng)													
II	Cơ quan Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp tỉnh (1+2+3)													
1	Cơ quan Đảng													
1.1	Văn phòng													
1.2	Ban Tổ chức													
1.3	Cơ quan Ủy ban kiểm tra													
1.4	Ban Tuyên giáo													
1.5	Ban Dân vận													
1.6	Ban Nội chính													
1.7	Đảng ủy Khối cơ quan (nếu có)													
1.8	Đảng ủy Khối doanh nghiệp (nếu có)													
1.9	...													
...	...													
2	ĐVSN trực thuộc tỉnh ủy													
2.1	Trường Chính trị													

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015	Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021	Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.2	Báo đảng													
2.3	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)													
3	MTTQ và các tổ chức CT-XH													
3.1	Mặt trận Tổ quốc													
3.2	Đoàn thanh niên CS HCM													
3.3	Liên đoàn Lao động													
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ													
3.5	Hội Nông dân													
3.6	Hội Cựu chiến binh													
III	Cơ quan Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp huyện (1+2+3+4)													
1	Lãnh đạo huyện													
2	Cơ quan Đảng													
2.1	Văn phòng													
2.2	Ban Tổ chức													
2.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra													
2.4	Ban Tuyên giáo													
2.5	Ban Dân vận													
...	...													
3	ĐVSN trực thuộc huyện ủy													
3.1	Trung tâm Chính trị													
3.2	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)													

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015	Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021	Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác		Tổng số	Công chức	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	MTTQ và các tổ chức CT-XH													
3.1	Mặt trận Tổ quốc													
3.2	Đoàn TNCS HCM													
3.3	Liên đoàn Lao động													
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ													
3.5	Hội Nông dân													
3.6	Hội Cựu chiến binh													

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; hợp đồng chờ thi tuyển; các loại hợp đồng hưởng lương từ NSNN mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

BAN TỔ CHỨC
 ỨNG DỤNG, NGHĨ HỮU ĐÚ
 Kèm theo Công văn số 4

TÌNH HÌNH TUYỂN DỤNG VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH Ở ĐỊA PHƯƠNG
(TUYỂN DỤNG, NGHỈ HƯỞNG ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ)
(Kèm theo Công văn số 441 -CV/BTCTU, ngày 07/7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

[illegible]

[illegible]

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp hưởng chính sách tính giảm biên chế theo Nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM.	Các trường hợp khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	ĐVSN trực thuộc huyện ủy														
2.1	Trung tâm Chính trị huyện														
2.2	Đơn vị sự nghiệp khác (nếu có)														
3	MTTQ và các tổ chức CT-XH														
3.1	Mặt trận Tổ quốc														
3.2	Đoàn TNCS HCM														
3.3	Liên đoàn Lao động														
3.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ														
3.5	Hội Nông dân														
3.6	Hội Cựu chiến binh														

Lưu ý: * Cột 5: các trường hợp áp dụng Điểm a, b Khoản 1 Điều 19 Nghị định 24/2010/NĐ-CP hoặc Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 6: các trường hợp áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 19 và Điều 25 Nghị định 24/2010/NĐ-CP hoặc Khoản 11 Điều 1 Nghị định 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 12: các trường hợp áp dụng Điểm d, đ, e, g Khoản 1 Điều 6 Nghị định 108/2014/NĐ-CP hoặc Điểm d, đ, e, g Khoản 2 Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 13: các trường hợp áp dụng Điểm 3 Khoản 1 Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 14: các trường hợp áp dụng Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 6 Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Khoản 4, 5 Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

* Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

* Cột 15 = Cột 7 + Cột 8 - Cột 3

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ.....



BIỂU SỐ 3

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH (NGƯỜI HƯỞNG LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN

(Kèm theo Công văn số 419 -CV/BTCTU, ngày 07 /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG (A+B)													
A	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (I+II)													
I	Hội đồng nhân dân tỉnh													
-	Lãnh đạo HĐND tỉnh													
1	Văn phòng (Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND) ...													
2	Ban Pháp chế													
3	Ban Kinh tế - Ngân sách													
4	Ban Văn hóa - Xã hội													
...	...													
II	HĐND HUYỆN													
1	Huyện A													
2	Huyện B													
3	...													
B	ỦY BAN NHÂN DÂN (I+II)													
I	Ủy ban nhân dân tỉnh													
-	Lãnh đạo UBND tỉnh													
1	Văn phòng ủy ban													

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Sở Nội vụ													
3	Sở Công thương													
4	Sở Giao thông - Vận tải													
5	Sở Giáo dục và Đào tạo													
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư													
7	Sở Khoa học và Công nghệ													
8	Sở Lao động - TBXH													
9	Sở Nông nghiệp và PTNT													
10	Sở Tài chính													
11	Sở Tài nguyên và Môi trường													
12	Sở Thông tin và Truyền thông													
13	Sở Tư pháp													
14	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch													
15	Sở Xây dựng													
16	Sở Y tế													
17	Thanh tra tỉnh													
18	Ban Dân tộc													
19	Sở Ngoại vụ (nếu có)													
20	Sở Du lịch (nếu có)													
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có)													
...	...													

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	Công chức	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Công chức	Hợp đồng 68	*Hợp đồng khác	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	UBND cấp Huyện (1+2+...)													
1	Huyện A													
-	Lãnh đạo UBND huyện ...													
1.1	Văn phòng													
1.2	Phòng Nội vụ													
1.3	Phòng Tài chính													
...	...													
2	Huyện B													
-	Lãnh đạo UBND huyện ...													
2.1	Văn phòng													
2.2	Phòng Nội vụ													
2.3	Phòng Tài chính													
...	...													
3	Huyện...													
...	...													

Lưu ý: * Số biên chế thực tế là số công chức, viên chức, lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm báo cáo.

* Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; Hợp đồng chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)



BIỂU SỐ 4

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP, NGƯỜI LAO ĐỘNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN**

(Kèm theo Công văn số **44** -CV/BTCTU, ngày **07** /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú		
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp			HĐ 68	*Hợp đồng khác
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B)															
A	ĐVSN THUỘC TỈNH (I+II+III)															
I	ĐVSN thuộc Hội đồng nhân dân (nếu có)															
1	Đơn vị A															
2	Đơn vị B															
...	...															
II	ĐVSN thuộc Ủy ban nhân dân															
1	Đơn vị A															
2	Đơn vị B															
...	...															
III	ĐVSN thuộc sở và tương đương															
1	Văn phòng ủy ban															
2	Sở Nội vụ															

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015					Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021					Ghi chú
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Sở Công thương															
4	Sở Giao thông - Vận tải															
5	Sở Giáo dục và Đào tạo															
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư															
7	Sở Khoa học và Công nghệ															
8	Sở Lao động - TBXH															
9	Sở Nông nghiệp và PTNT															
10	Sở Tài chính															
11	Sở Tài nguyên và Môi trường															
12	Sở Thông tin và Truyền thông															
13	Sở Tư pháp															
14	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch															
15	Sở Xây dựng															
16	Sở Y tế															
17	Thanh tra tỉnh															
18	Ban Dân tộc															
19	Sở Ngoại vụ (nếu có)															

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú		
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp			HĐ 68	*Hợp đồng khác
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Sở Du lịch (nếu có)															
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có)															
...	...															
B	DVSN THUỘC HUYỆN (I+II+...)															
I	Huyện A															
1	Giáo dục và đào tạo															
2	Giáo dục nghề nghiệp															
3	Y tế															
4	Khoa học và công nghệ															
5	Văn hóa, thể thao và du lịch															
6	Thông tin và truyền thông															
7	Sự nghiệp khác															
II	Huyện B															
1	Giáo dục và đào tạo															
2	Giáo dục nghề nghiệp															
3	Y tế															
4	Khoa học và công nghệ															
5	Văn hóa, thể thao và du lịch															
6	Thông tin và truyền thông															

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số được giao năm 2015		Số thực tế tại thời điểm 30/4/2015				Số được giao năm 2021		Số thực tế tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú		
		Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp		HĐ 68	*Hợp đồng khác	Số người làm việc	HĐ 68 (nếu có)	Tổng số	Biên chế sự nghiệp			HĐ 68	*Hợp đồng khác
					Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp						Hưởng lương NSNN	Từ nguồn thu sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Sự nghiệp khác															
III	Huyện ...															
...	...															

Lưu ý: * Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ; hợp đồng chờ thi tuyển; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG BIÊN CHẾ KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỪ CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
(TUYÊN DỤNG, NGHỈ HƯU ĐÚNG TUỔI, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ)**

(Kèm theo Công văn số 411 -CV/BTCTU, ngày 07/7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Cơ quan, đơn vị trực thuộc	30/4/2015 - 30/6/2021													Ghi chú
		Tuyển dụng, tiếp nhận				Nghỉ hưu đúng tuổi	Các trường hợp hưởng chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định của Chính phủ							Biến động	
		Tổng	Thi tuyển	Xét tuyển			Tổng	Do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự	Do cơ cấu lại theo vị trí việc làm	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn	Do phân loại, đánh giá	Lãnh đạo quản lý thời giữ chức vụ do sắp xếp TCBM.	Các trường hợp khác		
				Thủ khoa, nhà khoa học	Có 5 năm kinh nghiệm...										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Thông tin và truyền thông														
6	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác														
...	...														

Lưu ý: * Cột 5: các trường hợp áp dụng Điểm a, b Khoản 1 Điều 19 Nghị định 24/2010/NĐ-CP hoặc Nghị định 140/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 6: các trường hợp áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 19 và Điều 25 Nghị định 24/2010/NĐ-CP hoặc Khoản 11 Điều 1 Nghị định 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 12: các trường hợp áp dụng Điểm d, đ, e, g Khoản 1 Điều 6 Nghị định 108/2014/NĐ-CP hoặc Điểm d, đ, e, g Khoản 2 Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 13: các trường hợp áp dụng Điểm 3 Khoản 1 Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 14: các trường hợp áp dụng Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 6 Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Khoản 4, 5 Điều 1 Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ

* Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

* Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

* Cột 15 = Cột 7 + Cột 8 - Cột 3

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ



BIỂU SỐ 6

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số **411** -CV/BTCTU, ngày **07** /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số													
-	Công chức													
-	Hợp đồng 68													
-	Hợp đồng khác*													
1	Theo cơ cấu nữ, dân tộc													
-	Nữ													
-	Dân tộc thiểu số													
2	Theo ngạch công chức:													
-	Chuyên viên cao cấp và tương đương													
-	Chuyên viên chính và tương đương													
-	Chuyên viên và tương đương													
-	Cán sự và tương đương													
-	Nhân viên và tương đương													

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Học hàm													
-	Giáo sư													
-	Phó giáo sư													
4	Trình độ học vấn													
-	Tiến sĩ													
-	Thạc sĩ													
-	Đại học													
-	Cao đẳng													
-	Khác													
5	Trình độ lý luận chính trị:													
-	Cao cấp, cử nhân													
-	Trung cấp													
-	Sơ cấp													
6	Độ tuổi:													
-	Từ 30 trở xuống													
-	Từ 31-40 tuổi													

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối chính quyền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Từ 41-50 tuổi													
-	Từ 51-60 tuổi													
-	Trên 60 tuổi													

Lưu ý: * Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng trong chỉ tiêu chờ thi công chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

.....ngày tháng năm 2021
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ



BIỂU SỐ 7

**PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG (HƯỞNG LƯƠNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số **411** -CV/BTCTU, ngày **07** /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số													
-	Viên chức													
-	Hợp đồng 68													
-	Hợp đồng khác*													
1	Theo cơ cấu nữ, dân tộc													
-	Nữ													
-	Dân tộc thiểu số													
2	Theo chức danh nghề nghiệp viên chức													
-	Hạng I													
-	Hạng II													
-	Hạng III													

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Hạng IV													
-	Hạng V													
3	Học hàm													
-	Giáo sư													
-	Phó giáo sư													
4	Trình độ chuyên môn													
-	Tiến sĩ													
-	Thạc sĩ													
-	Đại học													
-	Cao đẳng													
-	Khác													
5	Trình độ lý luận chính trị:													
-	Cao cấp, cử nhân													
-	Trung cấp													
-	Sơ cấp													

STT	Nội dung	Số liệu tính tại thời điểm 30/4/2015						Số liệu tính tại thời điểm 30/6/2021						Ghi chú
		Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp tỉnh			Cấp huyện			
		Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	Cơ quan Đảng	MTTQ và các tổ chức CT-XH	Khối Chính quyền địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Độ tuổi:													
-	Từ 30 trở xuống													
-	Từ 31-40 tuổi													
-	Từ 41-50 tuổi													
-	Từ 51-60 tuổi													
-	Trên 60 tuổi													

Lưu ý: * Hợp đồng khác bao gồm: Hợp đồng trong chi tiêu chờ thi công chức, viên chức; các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68;

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

Phụ lục số 1
TỔNG HỢP SẮP XẾP CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, CẤP PHÓ
THUỘC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ, TỔ CHỨC CT - XH VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số **411** -CV/BTCTU, ngày **07** /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
1	2	3	4	6	7	9	10	12
I	CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT - XH Ở ĐỊA PHƯƠNG							
1	Cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ở cấp tỉnh							
-	<i>Phòng và tương đương thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng</i>							
2	Đảng ủy khối trực thuộc cấp ủy tỉnh							
-	<i>Phòng và tương đương trực thuộc đảng ủy khối</i>							
3	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc MTTQ và các tổ chức CT-XH ở cấp tỉnh							
-	<i>Ban và tương đương thuộc cơ quan chuyên trách MTTQ và các tổ chức CT-XH</i>							
4	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng ở cấp huyện							
5	Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc MTTQ và các tổ chức CT-XH ở cấp huyện							
II	KHỐI CHÍNH QUYỀN							
1	Cơ quan chuyên môn trực thuộc HĐND cấp tỉnh							

STT	Tổ chức hành chính	Số lượng tại thời điểm 30/4/2015		Số lượng tại thời điểm 30/6/2021		Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	Số lượng tổ chức	Số lượng cấp phó	
-	Phòng và tương đương trực thuộc							
2	Cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh							
-	Phòng và tương đương trực thuộc							
3	Phòng và tương đương trực thuộc HĐND và UBND cấp huyện							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

...., ngày ... tháng ... năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ



Phụ lục số 2

TỔNG HỢP SẮP XẾP ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC CƠ QUAN ĐẢNG, MTTQ, TỔ CHỨC CT - XH VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 411 -CV/BTCTU, ngày 07 /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	ĐƠN VỊ	Tại thời điểm 30/4/2015		Tính đến thời điểm 30/6/2021				Tăng/giảm (+/-)		Ghi chú (ghi rõ lý do tăng, giảm)
		Số ĐVSN trả lương từ ngân sách	số người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách	Số ĐVSN trả lương từ ngân sách	số người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách	Số ĐVSN đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp	Số người làm việc và hợp đồng lao động đã thực hiện thay thế trả lương từ NS bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp	Số ĐVSN trả lương từ ngân sách (9 = 5 - 3)	số người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách (10 = 6 - 4)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Khối Đảng, MTTQ và các tổ chức CT-XH									
1	Số ĐVSN trực thuộc cấp ủy cấp tỉnh									
2	Số ĐVSN trực thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy cấp tỉnh									
3	Số ĐVSN trực thuộc MTTQ và các tổ chức CT-XH cấp tỉnh									
4	Số ĐVSN trực thuộc cấp ủy cấp huyện									
...	Khác (nếu có)									
II	Khối chính quyền địa phương									
1	Số ĐVSN trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh									
2	Số ĐVSN trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương									
3	Số ĐVSN trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện									
...	Khác (nếu có)									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên; số điện thoại di động và cố định liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ



BIỂU SỐ 8

**PHÂN TÍCH CƠ CẤU SỞ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO PHÂN LOẠI
VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC CƠ QUAN ĐẢNG,
MTTQ VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH Ở ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số *4/M* -CV/BTCTU, ngày *07* /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
-	LÃNH ĐẠO TỈNH									
I	CẤP TỈNH									
1	Cơ quan Đảng									
1.1	Văn phòng									
1.2	Ban Tổ chức									
1.3	Cơ quan Ủy ban kiểm tra									
1.4	Ban Tuyên giáo									

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.5	Ban Dân vận									
1.6	Ban Nội chính									
1.7	Đảng uỷ khối cơ quan (nếu có)									
1.8	Đảng uỷ khối doanh nghiệp (nếu có)									
1.9	...									
...	...									
2	MTTQ và các TC CT-XH tỉnh									
2.1	Mặt trận Tổ quốc tỉnh									
2.2	Đoàn thanh niên CS HCM tỉnh									
2.3	Liên đoàn Lao động tỉnh									
2.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ									
2.5	Hội Nông dân									

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.6	Hội Cựu chiến binh									
II	CẤP HUYỆN									
-	Lãnh đạo huyện									
1	Cơ quan Đảng									
1.1	Văn phòng									
1.2	Ban Tổ chức									
1.3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra									
1.4	Ban Tuyên giáo									
1.5	Ban Dân vận									
....									
2	MTTQ và các tổ chức CT-XH									
2.1	Mặt trận Tổ quốc									

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.2	Đoàn TNCS HCM									
2.3	Liên đoàn Lao động									
2.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ									
2.5	Hội Nông dân									
2.6	Hội Cựu chiến binh									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ



BIỂU SỐ 9

PHÂN TÍCH CƠ CẤU SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC THEO PHÂN LOẠI VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC KHỐI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Công văn số **411** -CV/BTCTU, ngày **07** /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	HĐND (từ cấp huyện trở lên)									
1	Hội đồng nhân dân tỉnh									
1.1	Văn phòng									
1.2	Ban Pháp chế									
1.3	Ban Kinh tế - Ngân sách									
1.4	Ban Văn hóa - Xã hội									
1.5	Ban Dân tộc (nếu có)									
...	...									

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Hội đồng nhân dân huyện									
2.1	Huyện A									
2.2	Huyện B									
2.3	...									
...	...									
II	UBND từ cấp huyện trở lên									
1	Ủy ban dân nhân tỉnh									
1.1	Văn phòng ủy ban									
1.2	Sở Nội vụ									
1.3	Sở Công thương									
1.4	Sở Giao thông - Vận tải									
1.5	Sở Giáo dục và Đào tạo									
1.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư									
1.7	Sở Khoa học và Công nghệ									

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.8	Sở Lao động - TBXH									
1.9	Sở Nông nghiệp và PTNT									
1.10	Sở Tài chính									
1.11	Sở Tài nguyên và Môi trường									
1.12	Sở Thông tin và Truyền thông									
1.13	Sở Tư pháp									
1.14	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch									
1.15	Sở Xây dựng									
1.16	Sở Y tế									
1.17	Thanh tra tỉnh									
1.18	Ban Dân tộc									
1.19	Sở Ngoại vụ (nếu có)									
1.20	Sở Du lịch (nếu có)									
1.21	Sở Quy hoạch-Kiến trúc (nếu có)									

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/4/2015				Theo tính chất, nội dung công việc tại thời điểm 30/6/2021				Ghi chú
		Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	Số người làm việc theo VTVL lãnh đạo quản lý	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên ngành	Số người làm việc theo VTVL nghịệp vụ chuyên môn chung	Số người làm việc theo VTVL hỗ trợ, phục vụ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
...	...									
2	Ủy ban nhân dân huyện									
2.1	Huyện A									
2.2	Huyện B									
2.3	...									
...	...									

Lưu ý:

* Số người làm việc theo VTVL bao gồm cán bộ, công chức và hợp đồng lao động

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày ... tháng ... năm 2021
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)


Thống kê số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố

 (Kèm theo Công văn số **411** -CV/BTCTU, ngày **07** /7/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

STT	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Số liệu thực tế tại thời điểm		Ghi chú
		30/4/2015	30/6/2021	
1	Số lượng đơn vị hành chính cấp xã			
2	Cán bộ cấp xã			
3	Công chức cấp xã			
4	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã			
5	Số thôn, tổ dân phố			
6	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm tất cả những người được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước và ngân sách của địa phương)			

Lưu ý: *Xã, phường, thị trấn gọi chung là cấp xã; thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, buôn, khu phố, tổ dân phố... sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố (không bao gồm tổ nhân dân, tổ tự quản...).

* Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là các đối tượng được quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ và quy định của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ)

..., ngày tháng năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)